

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VĨNH LỢI
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 20 - 01- 2021

*V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con
và chia tài sản khi ly hôn.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH LỢI, TỈNH BẠC LIÊU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Trang Thảo

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Phạm Văn Sáu

2/ Ông Trần Minh Đáng

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nhựt, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Bà Trịnh Thị Mỹ Tiên- Kiểm sát viên

Ngày 20 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 259/2019/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 12 năm 2019 về “*ly hôn, tranh chấp nuôi con và chia tài sản khi ly hôn*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 62/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 11 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **M**, sinh năm 1977 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp T, thị trấn H, huyện L, tỉnh Bạc Liêu.

2. Bị đơn: Ông **Tr**, sinh năm 1972 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp T, thị trấn H, huyện L, tỉnh Bạc Liêu.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà **Ng**, sinh năm 1960 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp T, thị trấn H, huyện L, tỉnh Bạc Liêu.

3.2. Ông **S**, sinh năm 1962 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp Kh, xã Th, huyện L, tỉnh Bạc Liêu.

3.3. Bà **Ch**, sinh năm 1966 (có mặt)

Địa chỉ: Khóm Kh, Phường T, thành phố , tỉnh Bạc Liêu.

3.4. Ông **T**, sinh năm 1971 (vắng mặt)

3.5. Bà **N**, sinh năm 1972 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp X, thị trấn H, huyện L, tỉnh Bạc Liêu.

3.6. **Ngân hàng Chính sách X**

Địa chỉ trụ sở chính: Phố Đ, Phường H, Quận M, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của Ngân hàng Chính sách X: Bà A, chức vụ: Phó Giám đốc phụ trách Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách X huyện Vĩnh Lợi, địa chỉ: Ấp X, thị trấn H, huyện L, tỉnh Bạc Liêu, (theo văn bản ủy quyền số 7300/QĐ-NHCS ngày 19 tháng 9 năm 2019), (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 15 tháng 11 năm 2019, nguyên đơn bà M trình bày: Về hôn nhân, bà M với ông Tr tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1997, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương, nhưng không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống, ông Tr thường uống rượu, dùng lời nói xúc phạm bà M và gia đình bà M, cả hai phát sinh nhiều mâu thuẫn nên cuộc sống chung không hạnh phúc. Từ tháng 02 năm 2019 đến nay, bà M và ông Tr sống ly thân, bà M ở nhờ nhà của bà Ng. Sau khi ly thân, cả hai không gặp nhau để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Nay bà M yêu cầu được ly hôn với ông Tr.

Về con chung, bà M và ông Tr có hai người con là cháu Q, sinh ngày 26/12/1999 và cháu Y, sinh ngày 01/02/2006. Hiện Q đã trưởng thành, bà M không yêu cầu giải quyết, còn cháu Y đang sống chung với bà M, khi ly hôn bà M yêu cầu được nuôi cháu Y và không yêu cầu ông Tr cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, vào năm 2014 bà M và ông Tr có xây dựng căn nhà trên diện tích đất theo đo đạc thực tế là 81,3m², tọa lạc ấp T, thị trấn H, huyện L, tỉnh Bạc Liêu. Tài sản chung là căn nhà hiện ông Tr đang sử dụng, còn đất là tài sản của bà Nguyễn Th là mẹ của bà M. Do sau khi chung sống, bà M và ông Tr sống tại nhà của bà Nguyễn Th, quá trình chung sống cả hai thường cãi nhau nên bà Nguyễn Th cho bà M mượn đất giáp nhà của bà Nguyễn Th để bà M và ông Tr cất nhà ở. Đối với 02 công đất trồng lúa diện tích đo đạc thực tế 3.043m² là tài sản của ông S, do ông S đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2014, bà M và ông Tr có thuê đất của ông S để trồng lúa, đến năm 2018 ông S lấy lại đất sử dụng.

Khi ly hôn, bà M yêu cầu được nhận hiện trạng nhà, đồng ý chia ½ giá trị căn nhà cho ông Tr, bà M không đồng ý chia diện tích đất 81.3m² và diện tích đất 3.043m² do không phải là tài sản chung của bà M và ông Tr.

Về nợ chung: Bà M đồng ý chia đôi nợ Ngân hàng Chính sách X Phòng giao dịch Vĩnh Lợi số tiền 10.000.000 đồng, không đồng ý chia đôi nợ 05 chỉ vàng 24K của ông T, bà N theo yêu cầu của ông Tr, do bà M không có mượn ông T và bà N 05 chỉ vàng 24K.

Bị đơn ông Tr trình bày tại Biên bản lấy lời khai ngày 22/12/2019: Ông Tr thống nhất lời trình bày của bà M về quan hệ hôn nhân, con chung. Do ông Tr thương con nên ông Tr không đồng ý ly hôn với bà M. Về con chung, trường hợp ly hôn, ông Tr yêu cầu Tòa án giải quyết theo nguyện vọng của cháu Y, còn Q trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung, phần đất hiện có nhà của ông Tr và bà M có nguồn gốc của bà Nguyễn Th, năm 2000 bà Nguyễn Th cho ông Tr và bà M đất vườn tạp với chiều ngang 10m, chiều dài 20m để cất nhà ở và 02 công đất trồng lúa, phần đất này ông Tr và bà M chưa được cấp quyền sử dụng đất. Sau khi cho đất, ông Tr và bà M cất nhà ở bằng cây gỗ địa phương, đến năm 2014 ông Tr và bà M sửa chữa

nhà kiên cố. Hiện căn nhà gắn liền với đất do ông Tr sử dụng, còn 02 công đất ruộng bà M sử dụng. Khi ly hôn, ông Tr yêu cầu chia đôi tài sản chung là căn nhà gắn liền với đất và 02 công đất ruộng, yêu cầu nhận hiện trạng nhà và đất, đồng ý nhận giá trị 02 công đất ruộng.

Về nợ chung, vào năm 2014 ông Tr và bà M có mượn vàng của anh ruột ông Tr là ông T 05 chỉ vàng 24K và vay tiền Ngân hàng Chính sách X Phòng giao dịch huyện Vĩnh Lợi với số tiền 10.000.000 đồng. Ông Tr yêu cầu chia đôi số nợ chung này.

Ngày 02/01/2020, ông Tr có đơn yêu cầu phản tố đối với yêu cầu chia tài sản chung là căn nhà gắn liền với đất diện tích 81,3m² và đất ruộng diện tích 3.043m², đồng thời yêu cầu chia nợ của ông T, bà N. Tuy nhiên, hết thời hạn quy định nhưng ông Tr không nộp tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu của ông Tr.

Người có quyền lợi nghĩa vụ, liên quan bà Ng trình bày: Diện tích đất 81,3m² hiện có nhà của ông Tr, bà M là tài sản của bà Nguyễn Th. Phần đất này, bà Nguyễn Th cho ông Tr, bà M mượn cất nhà ở. Năm 2012, bà Nguyễn Th chết, bà Nguyễn Th và ông Phạm Văn Bon (đã chết năm 1995) có 04 người con gồm: Ông S, bà C, bà M và bà Ng. Do bà Ng sống chung với bà Nguyễn Th nên các anh chị em đồng ý giao đất của bà Nguyễn Th cho bà Ng quản lý. Tại đơn yêu cầu độc lập đề ngày 25/12/2019, bà Ng yêu cầu ông Tr và bà M phải tháo dỡ nhà để trả lại đất cho bà Ng.

Ngày 30/10/2020, bà Ng rút lại yêu cầu độc lập, bà Ng đồng ý giao diện tích đất 81,3m² cho bà M sử dụng và không yêu cầu chia thừa kế. Bà Ng không đồng ý chia đôi diện tích đất 81,3m² theo yêu cầu của ông Tr, do phần đất này là di sản của bà Nguyễn Th, không phải là tài sản chung của ông Tr và bà M.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ch trình bày: Bà C thống nhất với lời trình bày của bà Ng. Do diện tích đất 81,3m² là di sản của bà Nguyễn Th nhưng có nhà của bà M, ông Tr nên bà C đồng ý tạm giao đất cho bà M quản lý, không yêu cầu chia thừa kế đối với phần đất này. Còn căn nhà trên đất, bà C yêu cầu giao nhà cho bà M sử dụng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông S trình bày: Ông S thống nhất với lời trình bày của bà Ng, bà C. Ông S đồng ý giao diện tích đất 81,3m² cho bà M sử dụng, không yêu cầu chia thừa kế. Đối với diện tích 3.043m² đất trồng lúa, do ông S đứng tên quyền sử dụng đất và đang quản lý, sử dụng. Ông Tr không đồng ý yêu cầu của ông Tr chia tài sản chung là diện tích đất 3.043m² do phần đất này là tài sản của ông S.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Chính sách X, người đại diện theo ủy quyền bà A trình bày: Ngày 20/6/2020, ông Tr có vay tiền tại Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách X huyện Vĩnh Lợi, số tiền 10.000.000 đồng theo hợp đồng tín dụng số 394/2020/HĐ-TD, thời hạn 36 tháng, mục đích cải tạo đất và trồng lúa, lãi suất 7,92%/năm, lãi quá hạn 10,296%/năm. Tại đơn yêu cầu độc lập đề ngày 17/9/2020, Ngân hàng yêu cầu ông Tr và bà M thanh toán nợ gốc 10.000.000 đồng do ông Tr và bà M ly hôn. Tính đến hết ngày 20/01/2021, ông Tr

và bà M nợ tổng cộng gốc lãi là 10.002.170 đồng, trong đó nợ gốc 10.000.000 đồng và lãi 2.170 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan T, bà N trình bày tại Biên bản lấy lời khai ngày 16/7/2020 và 08/10/2020: Khoảng năm 2014 ông Tr, bà M khi xây nhà có mượn ông T và bà N 05 chỉ vàng 24K đến nay chưa trả. Khi mượn không có thỏa thuận lãi suất, không quy định thời hạn trả và mượn không lập giấy tờ và không ai chứng kiến. Do ông Tr và bà M ly hôn nên ông T và bà N yêu cầu ông Tr, bà M trả số vàng trên và không yêu cầu tính lãi. Tuy nhiên, ông T và bà N không làm đơn yêu cầu độc lập.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Lợi phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý cho đến phiên tòa xét xử sơ thẩm, Tòa án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông S, bà C, bà Ng và Ngân hàng Chính sách X đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng được quy định tại các Điều 70, 71, 73 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông T, bà N chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng quy định tại các Điều 70, 72, 73 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử, tuyên xử; về hôn nhân: Không công nhận bà M, ông Tr là vợ chồng; về con chung: Giao cháu Y cho bà M nuôi dưỡng, giáo dục, ông Tr không phải cấp dưỡng nuôi con vì bà M không yêu cầu; tài sản chung: Bà M được quản lý, sử dụng căn nhà cấp 4 trên diện tích đất có diện tích 81,3m², bà M có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Tr ½ giá trị tài sản là căn nhà và bản thờ ông thiên với số tiền 20.130.556 đồng; về nợ chung: Bà M, ông Tr mỗi người có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng chính sách X số tiền gốc, lãi tạm tính đến hết ngày 20/01/2021 là 5.001.085 đồng và lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng đã ký kết; chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng chính sách X về yêu cầu ông Tr, bà M thanh toán nợ; đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của bà Ng đối với bà M, ông Tr về yêu cầu tháo dỡ căn nhà để trả lại diện tích đất 81,3m² cho bà Ng.

Đối với yêu cầu chia diện tích 3.043m² của ông Tr và yêu cầu của ông T, bà N đòi bà M, ông Tr trả 05 chỉ vàng 24K, không xem xét, giải quyết trong vụ án này, nếu có tranh chấp và đương sự có yêu cầu sẽ được giải quyết trong vụ án khác do các yêu cầu này chưa được thụ lý theo quy định.

Án phí dân sự sơ thẩm, ông Tr và bà M phải chịu theo quy định của pháp luật. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, ông Tr, bà M phải chịu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền xét xử: Bà M nộp đơn khởi kiện đến Tòa án yêu cầu ly hôn với ông Tr. Khi khởi kiện, ông Tr cư trú tại ấp T, thị trấn H, huyện L, tỉnh Bạc Liêu. Do vậy, Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Lợi thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông Tr và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông T, bà N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt

không rõ lý do, người đại diện hợp pháp của Ngân hàng Chính sách X có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông T, bà N, ông Tr và người đại diện hợp pháp của Ngân hàng Chính sách X.

[3] Về nội dung:

[3.1] Về hôn nhân: Bà M và ông Tr tự nguyện chung sống với nhau năm từ năm 1997, nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, là quan hệ hôn nhân không hợp pháp. Căn cứ khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà M và ông Tr.

[3.2] Về con chung: Quá trình chung sống, bà M và ông Tr có hai người con chung là Q sinh ngày 26/12/1999 và Y sinh ngày 01/02/2006. Hiện Q đã trưởng thành, cháu Y đang sống với bà M và có nguyện vọng sống với bà M. Do vậy, Hội đồng xét xử giao cháu Y cho bà M tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ông Tr có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở theo quy định tại khoản 3 Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[3.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Do bà M không yêu cầu ông Tr cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét, giải quyết. Trường hợp bà M có yêu cầu ông Tr cấp dưỡng nuôi con sẽ được giải quyết trong vụ án khác.

[3.4] Về tài sản chung:

[3.4.1] Xét phần đất tranh chấp có diện tích thực tế 81,3m², tọa lạc ấp T, thị trấn H, huyện L, tỉnh Bạc Liêu, có vị trí như sau:

Hướng Đông giáp đất bà Ng sử dụng không tranh chấp số đo 4,54m;

Hướng Tây giáp lộ nhựa nông thôn có số đo, 4,54m;

Hướng Nam giáp đất bà Ng sử dụng không tranh chấp số đo 17,74m;

Hướng Bắc giáp đất bà Ng sử dụng không tranh chấp số đo 18,1m.

Hiện trạng, trên đất có 01 căn nhà do ông Tr và bà M xây dựng. Căn nhà có chiều ngang 4,54m và chiều dài 13,10m, diện tích 59,47m²; có kết cấu cột bê tông, nền gạch men, vách thiết mái thiếc, mái fibrociment, nhà loại T2C1; 01 bàn thờ ông thiên, 01 cây mai.

[3.4.2] Thấy rằng, các đương sự đều xác định diện tích đất 81,3m² có nguồn gốc của bà Nguyễn Th là mẹ của bà M. Ông Tr cho rằng diện tích đất 81,3m² là tài sản chung của ông Tr và bà M được bà Nguyễn Th cho năm 2000 nhưng không có chứng cứ chứng minh, diện tích đất ông Tr xác định chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Tr. Từ đó, không có cơ sở xác định diện tích đất 81,3m² là tài sản chung của ông Tr và bà M.

[3.4.3] Đối với tài sản gắn liền với diện tích đất 81,3m², các đương sự đều xác định căn nhà là tài chung của ông Tr và bà M trong quá trình chung sống nên có căn cứ chia đôi tài sản chung theo quy định khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình. Xét thấy, diện tích đất 81,3m² là di sản thừa kế của bà Nguyễn Th, những người thừa kế của bà Nguyễn Th gồm ông S, bà Ng, bà C, bà M thỏa thuận giao cho bà M quản lý di sản là diện tích đất 81,3m². Mặt khác, để đảm bảo quyền và

lợi ích hợp pháp của bà M và cháu Y theo quy định khoản 5 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình, cần giao căn nhà và tài sản gắn liền với đất cho bà M quản lý, sử dụng là phù hợp. Căn cứ kết quả định giá ngày 19/5/2020, giá trị còn lại căn nhà là 39.821.112 đồng và bàn thờ ông thiên có giá 440.000 đồng, tổng cộng giá trị là 40.261.112 đồng. Bà M phải có nghĩa vụ hoàn trả $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản cho ông Tr với số tiền 20.130.556 đồng.

[3.4.4] Ngoài ra, trên diện tích đất 81,3m² có 01 cây mai được trồng xuống đất, bà M xác định cây mai do ông Tr trồng, nên tự nguyện giao trả cây mai cho ông Tr và hỗ trợ công di dời cây mai là 100.000 đồng theo kết quả định giá nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của bà M.

[3.5] Về nợ chung: Ông Tr và bà M thống nhất nợ Ngân hàng Chính sách Xã hội Phòng giao dịch huyện Vĩnh Lợi số tiền 10.000.000 đồng nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng Chính sách Xã hội về yêu cầu ông Tr và bà M thanh toán nợ 10.000.000 đồng và tiền lãi tạm tính đến hết ngày 20/01/2021 là 2.170 đồng, tổng cộng gốc lãi là 10.002.170 đồng; ông Tr và bà M mỗi người phải có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng Chính sách Xã hội số tiền gốc, lãi là 5.001.085 đồng và tiền lãi từ ngày 21/01/2021 đến khi thanh toán xong nợ theo lãi suất trong hợp đồng tín dụng đã ký kết.

[3.6] Đối với yêu cầu của ông Tr về yêu cầu chia 02 công đất trồng lúa theo kết quả đo đạc thực tế diện tích 3.043,3 m² và yêu cầu chia nợ 05 chỉ vàng 24k của ông T và bà N. Tuy nhiên, ngày 02/01/2020 Tòa án đã giao cho ông Tr thông báo nộp tiền tạm ứng án phí số 06/TB-TA ngày 02/01/2020 nhưng hết thời hạn quy định, ông Tr không nộp tiền tạm ứng án phí để Tòa án thụ lý yêu cầu chia tài sản của ông Tr. Còn ông T và bà N, mặc dù có yêu cầu ông Tr và bà M trả lại 05 chỉ vàng 24k nhưng không đến Tòa án nộp đơn yêu cầu độc lập và nộp tiền tạm ứng án phí để Tòa án thụ lý yêu cầu độc lập của ông T và bà N theo quy định Điều 202 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do vậy, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết yêu cầu của ông Tr và yêu cầu của ông T, bà N đối với 05 chỉ vàng 24k. Ông Tr, ông T và bà N có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án khác.

[3.7] Đối với yêu cầu rút toàn bộ yêu cầu độc lập của bà Ng về việc yêu cầu ông Tr, bà M tháo dỡ nhà trả đất cho bà Ng, xét thấy việc rút đơn là tự nguyện, không bị ai ép buộc nên và không trái đạo đức xã hội nên được Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của bà Ng đối với bà M, ông Tr theo quy định điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3.8] Như đã phân tích trên, diện tích đất 81,3m² là di sản thừa kế của bà Nguyễn Th, các đồng thừa kế của bà Nguyễn Th là ông S, bà Ng, bà C và bà M thỏa thuận thống nhất giao cho bà M quản lý, sử dụng di sản của bà Nguyễn Th là diện tích đất 81,3m², không yêu cầu chia thừa kế. Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của ông S, bà Ng, bà C về việc tạm giao diện tích đất 81,3m² cho bà M quản lý, sử dụng. Trường hợp, ông S, bà Ng, bà C, bà M có phát sinh tranh chấp và có yêu cầu chia thừa kế sẽ được giải quyết trong vụ án khác.

[3.9] Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản 4.702.100 đồng, ông Tr và bà M mỗi người phải chịu số tiền 2.351.050 đồng. Bà M đã dự nộp số

tiền 4.702.100 đồng, ông Tr phải có nghĩa vụ hoàn lại cho bà M số tiền 2.351.050 đồng tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Vĩnh Lợi.

[3.10] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà M phải chịu án phí về hôn nhân và gia đình số tiền 300.000 đồng. Ông Tr và bà M mỗi người phải chịu án phí dân sự có giá ngạch 5% đối với số tiền 25.131.641 đồng (là $\frac{1}{2}$ giá trị nhà 20.130.556 đồng và nợ Ngân hàng Chính sách X 5.001.085 đồng) là 1.256.582 đồng. Bà M đã nộp số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0005046 ngày 02/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Lợi, chuyển thu án phí 300.000 đồng, bà M còn phải nộp số tiền 1.256.582 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Lợi. Bà Ng không phải chịu án phí, bà Ng đã nộp số tiền 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0005110 ngày 25/12/2019 được hoàn lại tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Lợi.

[4] Từ đó, có căn cứ chấp nhận toàn bộ lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu tại phiên tòa.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 3 Điều 218, khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 14, 33, 37, 53, 59, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; các Điều 616, 617, 618 Bộ luật Dân sự; điểm a và điểm b khoản 1 Điều 24, điểm a và điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà M với ông Tr.
2. Về con chung: Cháu Q sinh ngày 26/12/1999 đã trưởng thành nên không xem xét, giải quyết. Giao cháu Y sinh ngày 01/02/2006 cho bà M tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dạy và giáo dục; (cháu Y đang sống chung với bà M).

Ông Tr có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở.

3. Về cấp dưỡng: Bà M không yêu cầu ông Tr cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét, giải quyết.

4. Về tài sản chung: Giao cho bà M được quyền quản lý, sử dụng các tài sản trên diện tích đất 81,3m², tọa lạc ấp T, thị trấn H, huyện L, tỉnh Bạc Liêu; các tài sản gồm căn nhà có chiều ngang 4,54m và chiều dài 13,10m với diện tích xây dựng nhà 59,47m², kết cấu cột bê tông, nền gạch men, vách thiết mái thiếc, mái fibrociment, nhà loại T2C1 và 01 bàn thờ ông thiên.

Buộc ông Tr phải có trách nhiệm trả lại cho bà M các tài sản trên diện tích đất 81,3m², tọa lạc ấp T, thị trấn H, huyện L, tỉnh Bạc Liêu; các tài sản gồm căn nhà có chiều ngang 4,54m và chiều dài 13,10m với diện tích xây dựng nhà 59,47m², kết cấu cột bê tông, nền gạch men, vách thiết mái thiếc, mái fibrociment, nhà loại T2C1 và 01 bàn thờ ông thiên.

Bà M phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông Tr số tiền 20.130.556 đồng (Hai mươi triệu một trăm ba mươi nghìn năm trăm năm mươi sáu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Ghi nhận sự tự thỏa thuận của ông S, bà Ng, bà Ch bà M, về việc giao cho bà M diện tích đất 81,3m², tọa lạc ấp T, thị trấn H, huyện L, tỉnh Bạc Liêu là di sản của bà Nguyễn Th.

Giao cho bà M quản lý, sử dụng di sản của bà Nguyễn Th là diện tích đất 81,3m², tọa lạc ấp T, thị trấn H, huyện L, tỉnh Bạc Liêu, có vị trí và số đo cụ thể như sau:

- Hướng Đông giáp đất bà Ng sử dụng không tranh chấp số đo 4,54m;
- Hướng Tây giáp lộ nhựa nông thôn có số đo, 4,54m;
- Hướng Nam giáp đất bà Ng sử dụng không tranh chấp số đo 17,74m;
- Hướng Bắc giáp đất bà Ng sử dụng không tranh chấp số đo 18,1m.

(Mảnh trích đo địa chính thửa đất là một phần không thể tách rời bản án).

6. Ghi nhận sự tự nguyện của bà M về việc giao trả cho ông Tr 01 (một) cây mai được trồng trên diện tích đất 81,3m², tọa lạc ấp T, thị trấn H, huyện L, tỉnh Bạc Liêu và hỗ trợ công di dời cây mai cho ông Tr số tiền 100.000 đồng (Một trăm nghìn đồng).

Buộc bà M giao trả cho ông Tr 01 (một) cây mai được trồng trên diện tích đất 81,3m², tọa lạc ấp T, thị trấn H, huyện L, tỉnh Bạc Liêu và hỗ trợ công di dời cây mai cho ông Tr số tiền 100.000 đồng (Một trăm nghìn đồng)

7. Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng Chính sách X đối với ông Tr và bà M về yêu cầu thanh toán số tiền gốc, lãi tạm tính đến ngày 20 tháng 01 năm 2021 là 10.002.170 đồng (Mười triệu không trăm lẻ hai nghìn một trăm bảy mươi đồng) và tiền lãi từ ngày 21 tháng 01 năm 2021 đến khi thanh toán xong nợ theo lãi suất trong hợp đồng tín dụng đã ký kết.

Buộc ông Tr và bà M mỗi người phải có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng Chính sách X (do Ngân hàng Chính sách X Phòng giao dịch huyện Vĩnh Lợi nhận theo hợp đồng đã ký kết) số tiền gốc, lãi là 5.001.085 đồng (Năm triệu không trăm lẻ một nghìn không trăm tám mươi lăm đồng) và tiền lãi từ ngày 21 tháng 01 năm 2021 đến khi thanh toán xong nợ theo lãi suất trong hợp đồng tín dụng đã ký kết.

8. Chấp nhận việc rút toàn bộ yêu cầu độc lập của bà Ng đối với ông Tr và bà M, về yêu cầu tháo dỡ nhà trả lại diện tích đất 81,3m² tọa lạc ấp T, thị trấn H, huyện L, tỉnh Bạc Liêu.

Đình chỉ giải quyết toàn bộ yêu cầu độc lập của bà Ng đối với ông Tr và bà M, về yêu cầu tháo dỡ nhà trả lại diện tích đất 81,3m² tọa lạc ấp T, thị trấn H, huyện L, tỉnh Bạc Liêu.

9. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản 4.702.100 đồng (Bốn triệu bảy trăm lẻ hai nghìn một trăm đồng), ông Tr và bà M mỗi người phải chịu số tiền 2.351.050 đồng (Hai triệu ba trăm năm mươi một nghìn không trăm năm chục đồng). Bà M đã dự nộp số tiền 4.702.100 đồng (Bốn triệu bảy trăm lẻ hai nghìn một trăm đồng), ông Tr phải có nghĩa vụ hoàn lại cho bà M số tiền 2.351.050 đồng (Hai triệu ba trăm năm mươi một nghìn không trăm năm chục đồng) tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu.

10. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà M phải chịu án phí về hôn nhân và gia đình số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) và án phí dân sự có giá ngạch là 1.256.582 đồng (Một triệu hai trăm năm mươi sáu nghìn năm trăm tám mươi hai đồng). Bà M đã nộp số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0005046 ngày 02 tháng 12 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Lợi, chuyển thu án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), bà M còn phải nộp số tiền 1.256.582 đồng (Một triệu hai trăm năm mươi sáu nghìn năm trăm tám mươi hai đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu.

Ông Tr phải chịu án phí dân sự có giá ngạch là 1.256.582 đồng (Một triệu hai trăm năm mươi sáu nghìn năm trăm tám mươi hai đồng) và nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu.

Bà Ng không phải chịu án phí, bà Ng đã nộp số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số 0005110 ngày 25 tháng 12 năm 2019 được hoàn lại tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu.

11. Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời gian 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bạc Liêu;
- VKSND huyện Vĩnh Lợi;
- Chi cục THADS huyện Vĩnh Lợi;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Ngô Trang Thảo

